

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐẢO
TỈNH VĨNH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST
Ngày 14-5-2025
“V/v tranh chấp chia tài sản sau khi
ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VĨNH PHÚC

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Tạ Văn Trần
- Bà Trần Thị Bích Hằng

- *Thư ký phiên toà:* Bà Hoàng Thu Hằng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 154/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Tạ Thị Ngọc M, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc “có mặt”.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn D – Luật sư Công ty TNHH V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V “có mặt”.

2. *Bị đơn:* Anh Lương Văn M1, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu A, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc “có mặt”.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

3.1 Anh Tạ Ngọc M2, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn V, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc “có mặt”.

3.2 Chị Tạ Ngọc H, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc “vắng mặt”.

3.3 Anh Tạ Minh N, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn H, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc “vắng mặt”.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lương Văn P, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn ngày 20/5/2024 và bổ sung ngày 26/6/2024 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa, nguyên đơn chị Tạ Thị Ngọc M trình bày:

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024. Tòa án huyện T đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lương Văn M1 và chị Tạ Thị Ngọc M, giải quyết về con chung. Đối với tài sản hai bên không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, sau khi có quyết định anh M1 đã tự ý ngăn nhà và đuổi bỏ đẻ chị là ông Tạ Ngọc L ra khỏi nhà, nay chị làm đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

1. Nhà đất thứ nhất: Là Quyền sử dụng đất đối với thửa số 492, tờ bản đồ số 18, diện tích 175m² có địa chỉ tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản gắn liền với đất. Nguồn gốc tài sản có được là năm 2001 chị được phân công công tác đến giảng dạy ở tại vùng đặc biệt khó khăn (từ năm 2001 đến năm 2011 xã B thuộc vùng đặc biệt khó khăn), theo chính sách của Nhà nước ngày 02/02/2005 chị được UBND xã B cấp quyền sử dụng đất diện tích 175m². Sau khi được cấp đất, vợ chồng chị xây dựng nhà 02 tầng để ở, giá trị khoảng 700.000.000 đồng và giá đất tại địa phương khoảng 400.000 đồng/m². Tổng giá trị nhà đất khoảng 770.000.000 đồng.

2. Đối với tài sản thứ hai: Là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 507, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.533,7m² có địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản gắn liền với đất. Về nguồn gốc đất: Năm 2009 gia đình anh M1 có cho vợ chồng anh chị diện tích đất khai hoang này. Việc tặng cho chỉ tuyên bố bằng miệng, không có giấy tờ gì. Sau khi được gia đình cho, chị và anh M1 đã thuê máy mức đất san gạt lấy mặt bằng hết 20.000.000 đồng; xây tường bao loan bằng gạch xung quanh diện tích đất hết 80.000.000 đồng; năm 2013 tiếp tục xây tường bao loan nâng cao, lưới sắt B40 và sắt cây hộp bao xung quanh để làm tường rào kiên cố cộng tiền công thợ hết khoảng 50.000.000 đồng; xây nhà cấp IV 02 gian có diện tích 48m² hết khoảng 150.000.000 đồng. Tổng cộng xây tường rào và làm nhà cấp IV hết 300.000.000 đồng. Giá đất tại thôn T, xã B là 300.000 đồng/m². Tổng cộng diện tích đất và các tài sản trên đất có giá trị khoảng 766.110.000 đồng.

Từ năm 2009 đến năm 2013, gia đình anh chị trồng xoan, nuôi gà trên thửa đất này. Sau đó từ năm 2013 đến năm 2020 gia đình anh chị chuyển sang trồng na dai (khoảng 150 cây). Đến năm 2020, do chị được điều chuyển công tác đến trường THCS xã Y, huyện T nên không có điều kiện làm vườn, gia đình anh chị đã phá cây na dai và chuyển sang trồng 150 cây gù hương. Tuy nhiên đến nay số cây gù hương cũng gần chết hết. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ, chị và anh M1 thống nhất trên thửa đất này hiện còn khoảng 50 cây gù hương.

+ Về tài sản sinh hoạt trong gia đình: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị M và anh M1 đã thống nhất không phân chia các tài sản gồm: 01 xe máy Honda Future, 01 bộ bàn ghế gỗ lim tràng kỷ, 01 giếng khoan kèm máy bơm, 04 tủ gỗ hai buồng, 01 xe máy AB 49 phân khối, 01 tivi Samsung, 01 án gian gỗ lim, 02 điều hòa, 03 tủ lạnh, 01 xe đạp điện, 01 xe máy điện, 08 ghế X, 01 bình nóng lạnh, 03 giường ngủ.

+ Về vay nợ:

Năm 2017, chị và anh M1 vay của anh Tạ Ngọc M2 số tiền 315.000.000 đồng mục đích để làm trang trại, chăn nuôi. Tháng 6/2021, chị và anh M1 vay của anh M2 số tiền 50.000.000 đồng mục đích để mua xe ô tô.

Năm 2021, chị và anh M1 vay của chị Tạ Ngọc H số tiền 50.000.000 đồng để mua xe ô tô.

Năm 2021, chị và anh M1 vay của anh Tạ Minh N số tiền 50.000.000 đồng để mua xe ô tô.

Quan điểm của chị đề nghị Tòa án: Giao cho chị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 492, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giao cho anh M1 quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 507, tờ bản đồ số 36 và tài sản trên đất có địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Đối với tài sản là xe ô tô Toyota Vios, chị đề nghị Tòa án giao cho chị được quyền sở hữu chiếc xe, chị có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ tiền giá trị xe cho anh M1. Đối với số tiền vay nợ, mỗi người phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay nợ.

- Bị đơn anh Lương Văn M1 trình bày:

+ Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất đối với thửa số 492, tờ bản đồ số 18, diện tích 175m² có địa chỉ tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản gắn liền với đất. Quan điểm của anh đề nghị Tòa án chia cho mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất.

+ Đối với tài sản là Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 507, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.533,7m² có địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản gắn liền với đất: Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị M. Lý do: Về nguồn gốc đất là đất của ông Lương Văn P đã được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông P chỉ cho vợ chồng anh chị mượn đất để trồng na từ năm 2013 đến năm 2021.

+ Đối với tài sản là xe ô tô Toyota Vios: Đề nghị Tòa án giao cho chị M được quyền sở hữu, chị M có trách nhiệm trả cho anh ½ trị giá xe.

+ Đối với số tiền vay nợ: Đối với khoản tiền vay 315.000.000 đồng của anh M2 thì không có mặt anh, anh không biết đến khoản vay này. Còn đối với khoản tiền vay 50.000.000 đồng để mua ô tô thì anh trực tiếp đưa chị M xuống nhà anh M2 để lấy tiền và anh xác nhận có việc anh M2 đưa cho chị M số tiền 50.000.000 đồng để mua ô tô. Còn lại số tiền vay nợ là khoản vay riêng của chị M. Đề nghị chị M có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay nợ này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

+ *Anh Tạ Ngọc M2 trình bày:* Anh là anh trai chị M, ngày 20/01/2017, anh cho anh M1, chị M vay số tiền 315.000.000 đồng, cho vay lâu dài, không tính lãi suất, mục đích để làm trang trại, chăn nuôi. Đối với khoản tiền vay này anh yêu cầu cả anh M1, chị M phải ký giấy vay nợ vì anh đứng ra để trả nợ Ngân hàng thay cho anh M1, chị M. Khi cho vay hai bên có làm giấy tờ nhưng vì là anh em ruột thịt nên chỉ có chị M ký, anh M1 không ký nhận nhưng việc giao nhận tiền ở tại nhà anh, có mặt cả anh M1, chị M. Nay anh yêu cầu chị M, anh M1 trả lại anh.

Ngày 25/6/2021, anh cho anh M1, chị M vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng để mua ô tô, tại thời điểm này vợ chồng anh M1, chị M đang mâu thuẫn nên chỉ có chị M đứng ra ký giấy vay nợ. Anh đề nghị cả hai vợ chồng anh M1, chị M phải có trách nhiệm trả nợ cho anh toàn bộ số tiền vay 365.000.000 đồng.

+ *Chị Tạ Ngọc H trình bày:* Chị là chị gái chị M, ngày 02/5/2021 chị có cho vợ chồng chị M vay 50.000.000 đồng để mua ô tô. Khi vay hai bên có viết giấy biên nhận, vì là chị em ruột nên chỉ có mình chị M là đại diện ký. Nay chị yêu cầu anh M1, chị M trả lại chị khoản vay trên. Ngày 04/11/2024, chị H có đơn xin rút yêu cầu độc lập.

+ *Anh Tạ Minh N trình bày:* Năm 2021, anh cho anh M1, chị M vay số tiền 50.000.000 đồng để mua ô tô. Anh đề nghị cả hai vợ chồng anh M1, chị M phải có trách nhiệm trả nợ cho anh toàn bộ số tiền vay này. Ngày 04/11/2024, anh N có đơn xin rút yêu cầu độc lập.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn P có lời khai như sau:* Bố ông là Lương Văn P1 (Chết năm 1982), mẹ là Bùi Thị H1 (Chết năm 1977). Bố mẹ ông sinh được 11 người con. Sau khi mẹ ông chết, bố ông lấy vợ khác là bà Nguyễn Thị H2 (chết không nhớ năm nào) và cụ P1, cụ H2 có 01 người con

là Lương Thị Q, sinh năm 1980. Còn cụ P1 và cụ H1 có 11 người con là: Lương Thị H3, sinh năm 1954 (đã chết không nhớ năm); Lương Thị L1, sinh năm 1956; Lương Văn P, sinh năm 1958 (là ông); Lương Thị K, sinh năm 1960; Lương Thị Q1, sinh năm 1962; Lương Thị T, sinh năm 1964; Lương Thị B, sinh năm 1966; Lương Thị T1, sinh năm 1968; Lương Thị M3, sinh năm 1970; Lương Văn M1, sinh năm 1975; Lương Thị S, sinh năm 1977. Trước khi chết, 2 cụ có tài sản là nhà, đất ở giữa làng thôn T. Do diện tích đất nhỏ, hẹp, nhà đông con nên bố mẹ ông khai hoang diện tích đất khác và làm nhà ở trên đó. Diện tích đất này hiện nay ông đang quản lý khoảng hơn 4000m². Từ khi bố mẹ ông chết thì các chị em gái đi lấy chồng, ông lấy vợ và vẫn ở trên diện tích đất này. Diện tích đất này đã được cấp cho hộ gia đình nhà ông từ ngày 25/11/1999. Đến năm 2002 thì ông lấy vợ cho anh M1. Trước đó, anh M1 vẫn ở với ông. Khi anh M1, chị M kết hôn xong thì sinh sống tại khu tập thể trường THCS B1, huyện T. Về nguồn gốc diện tích 1533,7m² là của gia đình ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do anh chị Mỹ M4 muốn làm kinh tế thêm nên vợ chồng ông cho mượn. Khi cho mượn không làm giấy tờ gì. Thời điểm ông cho mượn khoảng năm 2003, đến năm 2021 thì ông lấy lại. Ông cho anh chị Mỹ M mượn để làm vườn. Sau đó anh chị có xây tường bao loan để ngăn trâu bò phá hoại và ngăn việc trộm cắp. Anh chị có xây nhà kho để chứa vật liệu sản xuất, cũng không ở trên đất đó ngày nào. Nay chị M, anh M4 đề nghị chia tài sản sau ly hôn, và chị M đề nghị Tòa án chia diện tích đất trên, quan điểm của ông là không đồng ý vì toàn bộ diện tích hơn 4000m² là của gia đình ông. Gia đình ông cũng chưa họp mặt bao giờ để chia đất cho anh M4. Đối với diện tích đất đang tranh chấp hiện nay đã đứng tên ông và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất này được tách ra từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 25/11/1999.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ các Điều 33, 38, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 157, 158, 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, đề nghị xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị Ngọc M và anh Tạ Ngọc M2.

Chia đôi đôi với các tài sản (1) thửa đất số 491, tờ bản đồ số 18, địa chỉ tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; (2) 01 xe ô tô Toyota Vios; giao cho chị M được quản lý, sử dụng tài sản, thanh toán giá trị cho anh M4, khi chia có tính đến nguồn gốc thửa đất giao cho chị M giá trị nhiều hơn.

Buộc chị M, anh M4 phải trả nợ cho anh Tạ Ngọc M2 mỗi người 25.000.000 đồng; buộc chị M phải trả cho anh M2 315.000.000 đồng.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của chị M phân chia thửa đất số 507, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và yêu cầu anh M4 phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trong tổng 315.000.000 đồng vay anh Tạ Ngọc M2.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu độc lập đòi nợ của các anh, chị Tạ Minh N, Tạ Ngọc H do người liên quan rút yêu cầu.

4. Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Tạ Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu giải quyết việc chia tài sản sau khi ly hôn đối với anh Lương Văn M1. Anh chị có tài sản và đều cư trú tại xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo.

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 29/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2024 Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lương Văn M1 và chị Tạ Thị Ngọc M, công nhận sự thỏa thuận về con. Về tài sản các đương sự không yêu cầu giải quyết.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

[3] Xét đơn đề nghị chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị Tạ Thị Ngọc M và anh Lương Văn M1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa chị Tạ Thị Ngọc M và anh Lương Văn M1 đều thống nhất vợ chồng có một ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 492 (căn cứ bản đồ VN2000, biên bản xác minh tại địa phương xác định thửa đất trên là thửa đất số 491), tờ bản đồ số 18, diện tích 175m² có địa chỉ tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và các tài sản khác gắn liền với đất. Nguồn gốc tài sản theo xác minh tại địa phương năm 2005 chị M được UBND xã giao quyền sử dụng đất ở. Theo bản đồ VN 2000 thì thửa đất trên có diện tích là 236,5m², theo kết quả đo đạc thực tế ngày 20/8/2024 có diện tích là 245,6m²,

nguyên nhân có sự chênh lệch là do sai số đo đạc. Diện tích đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi được giao đất thì gia đình chị M sử dụng ổn định từ đó cho đến nay và xây dựng nhà cửa kiên cố trên đất, hiện tại đất không có tranh chấp với ai, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị M, anh M1 đều xin được sử dụng nhà và đất.

Xét nguyện vọng của các bên xin sử dụng nhà và đất là chính đáng, tuy nhiên xét thấy phần diện tích đất trên anh, chị đã xây một ngôi nhà hai tầng kiên cố trên diện tích đất 179m², nếu xem xét chia đôi đất sẽ ảnh hưởng đến kết cấu công trình ngôi nhà, nếu giao cho một bên nhà và đất trên phần đã xây dựng, phần còn lại là 66,6m² không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh V. Xét về điều kiện hoàn cảnh thì hiện nay chị M đang phải nuôi bố già yếu và hai con đang ở cùng với chị, nếu để chị tạo lập nơi ở khác sẽ vất vả hơn anh M1 do vậy cần giao cho chị M quản lý sử dụng và có trách nhiệm thanh toán ½ tài sản cho anh M1 là phù hợp.

[4] Đối với thửa đất số 507, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.533,7m² có địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và có các tài sản trên đất. Theo chị M thì năm 2009 gia đình anh M1 có cho vợ chồng anh chị diện tích đất này. Việc tặng cho chỉ tuyên bố bằng miệng, không có giấy tờ gì nên chị đề nghị Tòa án xem xét chia. Phía anh M1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị M vì nguồn gốc đất là đất của ông Lương Văn P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông P có cho vợ chồng anh chị mượn đất để trồng na từ năm 2013 đến năm 2021.

Xét yêu cầu của chị M, Hội đồng xét xử thấy: Qua xác minh ở địa phương thì thửa đất 732, tờ bản đồ 11 có diện tích là 4.367m² đất vườn và 200m² đất thổ cư có tên chủ sử dụng đất là Lương Tiến P2 (theo bản đồ 299). Theo bản đồ VN 2000 thể hiện thửa đất số 495, tờ bản đồ 36, diện tích 4.395,4m², sau đó thửa đất 495, tờ bản đồ 36 được tách làm hai thửa gồm: Thửa đất 508, diện tích 2.861,7m² và thửa đất 507, diện tích 1.533,7m², đo thực tế 1.450,4m². Đối với thửa đất 507 đang có tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lương Văn P. Ông Lương Văn P có lời khai, hiện ông đang quản lý khoảng hơn 4000m² đất nguồn gốc của bố, mẹ để lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về diện tích đất 1.533,7m² là của gia đình ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trước đây có cho vợ chồng anh M1 chị M mượn khoảng năm 2003 đến 2021 thì lấy lại. Nay chị M đề nghị chia, quan điểm của ông là không đồng ý. Căn cứ vào tài liệu xác minh tại địa phương và lời khai của ông P thì đối với diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lương Văn P đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 24/02/2023 (Tách thửa sau Cấp đổi từ GCN số O 364617 do UBND huyện L cấp ngày 25/11/1999). Do vậy không có căn cứ để xem xét chia nên yêu cầu của chị M không được chấp nhận.

[5] Đối với tài sản là xe ô tô Toyota Vios mua năm 2021, chị đề nghị Tòa án giao cho chị được quyền sở hữu chiếc xe, chị có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ tiền giá trị xe cho anh M1. Anh M1 đồng ý nên giao cho chị M quản lý sử dụng và có trách nhiệm thanh toán cho anh M1 $\frac{1}{2}$ giá trị.

Đối với cây gù hương và tường rào bao loan trên thửa đất 507, diện tích 1.450,4m² chị M đề nghị chia theo quy định của pháp luật nên cần giao cho anh M1 quản lý sử dụng là phù hợp.

[6] Về tài khác: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị M và anh M1 đã thống nhất không phân chia các tài sản gồm: 01 xe máy Honda Future, 01 bộ bàn ghế gỗ lim tràng kỷ, 01 giếng khoan kèm máy bơm, 04 tủ gỗ hai buồng, 01 xe máy AB 49 phân khối, 01 tivi Samsung, 01 án gian gỗ lim, 02 điều hòa, 03 tủ lạnh, 01 xe đạp điện, 01 xe máy điện, 08 ghế X, 01 bình nóng lạnh, 03 giường ngủ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với số tiền thuê máy mức đất san gạt lấy mặt bằng, tiền công thợ xây tường rào, xây nhà cấp IV 02 gian có diện tích 48m². Tổng cộng xây tường rào và làm nhà cấp IV hết 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra anh M1 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 113, tờ bản đồ số 02, diện tích 372m² đất trồng lúa, có địa chỉ tại khu A xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh không đề nghị xem xét chia diện tích đất trên nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với khoản vay của chị Lương Thị M3, Lương Thị T, Lương Thị K, Lương Thị Q2, anh Lương Văn P, cháu Lương Mạnh T2, tại phiên tòa anh M1 không đề nghị giải quyết và tại lời khai những người nêu trên đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét và đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[7] Đối với khoản vay 365.000.000 đồng của anh Tạ Ngọc M2 quá trình giải quyết chị M thừa nhận có vay khoản này nhưng anh M1 không thừa nhận toàn bộ khoản nợ trên mà chỉ thừa nhận có vay 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy, tại khoản vay 315.000.000 đồng theo Hợp đồng vay nợ và cam kết thanh toán nợ thể hiện bên vay là chị Tạ Thị Ngọc M sinh ngày 06/5/1974, số CMND (thẻ căn cước) 02617403127 nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, bên cho vay anh Tạ Ngọc M2, sinh ngày 17/7/1964, số CMND (thẻ căn cước) 026064001538 nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội không thể hiện có anh M1 là người đứng vay tiền và không có chữ ký trong hợp đồng vay tiền và có người làm chứng là Đồng Thị H4. Tuy nhiên xét thấy việc vay trên anh M1 không thừa nhận là có căn cứ bởi vì tại thời điểm các bên làm hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2017, thời điểm này Căn cước công dân

do Phòng quản lý Công an cấp tỉnh cấp còn Căn cước của anh M2, chị M ghi thời điểm này do Cục Q3 cấp, còn người làm chứng là vợ anh M2, chị dâu chị M cùng trong gia đình là không khách quan. Do vậy có căn cứ để khẳng định khoản vay trên là các bên viết sau ngày vay không đúng thời điểm vay và anh M1 không ký vào hợp đồng vay nên anh M1 không phải trả khoản nợ trên và cần buộc chị M phải trả cho anh M2 315.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ 50.000.000 đồng chị M, anh M1 thừa nhận có vay anh M2 nên cần buộc trả cho anh M2 là phù hợp.

[8] Quá trình giải quyết vụ án chị Tạ Ngọc H, anh Tạ Minh N có đơn yêu cầu độc lập và yêu cầu chị M, anh M1 phải trả lại cho anh, chị 50.000.000 đồng tiền vay mua xe ô tô. Tuy nhiên, ngày 04/11/2024 chị H, anh N có đơn xin rút yêu cầu độc lập không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết việc yêu cầu trên.

Đối với tài sản được xem xét để chia được Hội đồng định giá ngày 20 tháng 8 năm 2024 định giá như sau: Diện tích đất 245,6m² là 8.000.000 đồng/m² = 1.964.800.000 đồng; 01 ngôi nhà hai tầng = 668.000.000 đồng; 01 xe ô tô Vios = 380.000.000 đồng; 50 cây Gù hương giá 500.000 đồng/1 cây = 25.000.000 đồng; đối với tường bao loan có giá 16.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 3.053.800.000 đồng được xem xét chia đôi nhưng chị M được hưởng phần chênh lệch nhiều hơn nên có trách nhiệm thanh toán cho anh M1. Tuy nhiên; khi chia Hội đồng xét xử cũng xem xét vào công sức tạo lập nên khối tài sản trên và hiện nay các con của chị M, anh M1 hiện vẫn còn đang học chưa có thu nhập gì và có nguyện vọng ở cùng với mẹ, để đảm bảo quyền và lợi ích cho chị M và các con nên cần trích công sức cho chị một khoản là 200.000.000 đồng trong khối tài sản chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ anh M2 50.000.000 đồng giao cho chị M trả; như vậy: Tổng tài sản 3.053.800.000 đồng, trừ khoản 200.000.000 đồng trích phần công sức, trừ khoản vay của anh M2 50.000.000 đồng còn lại 2.803.800.000 chia hai = 1.401.900.000 đồng và chị M có trách nhiệm thanh toán trả cho anh M1 1.360.900.000 đồng (1.360.900.000 đồng + 41.000.000 đồng = 1.401.900.000 đồng).

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên toà là có cơ sở, cần chấp nhận.

[10] Án phí giá ngạch: Chị M, anh M1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần trả tiền cho anh M2 mỗi người là 1.250.000 đồng. Chị M phải chịu 15.750.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với khoản trả cho anh M2 315.000.000 đồng.

Chị M phải chịu 60.057.000 đồng (Từ 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng phải chịu 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có

tranh chấp vượt 800.000.000 đồng là 801.900.000 đồng x 3% = 24.057.000 đồng); tổng là 77.057.000 đồng (60.057.000 đồng + 1.250.000đồng + 15.750.000 đồng).

Anh M1 phải chịu 54.057.000 đồng (Từ 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng phải chịu 36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng là 601.900.000 đồng x 3% = 18.057.000 đồng); tổng là 55.307.000 đồng (54.057.000 đồng + 1.250.000 đồng = 55.307.000 đồng).

Đối với chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Tổng là 16.200.000 đồng chị M đã ứng mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ = 8.100.000 đồng nên anh M1 có trách nhiệm trả lại cho chị M 8.100.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản Điều 33, 38, 59 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 165 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 140 Luật đất đai 2024 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị Ngọc M.

Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của anh Tạ Ngọc M2.

Giao chị Tạ Thị Ngọc M được quản lý sử dụng diện tích 245,6m², thuộc thửa đất số 491, tờ bản đồ số 18, có địa chỉ tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; một ngôi nhà 02 tầng trên diện tích đất; 01 xe ô tô Toyota Vios. Có trị giá 3.012.800.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Chị Tạ Thị Ngọc M có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên theo quy định của nhà nước.

Giao cho anh Lương Văn M1 được quyền quản lý sử dụng 50 cây Gù hương trên thửa đất 507, tờ bản đồ số 36, có diện tích 1.450,4m² tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; 01 tường bao loan bằng gạch xi bao quanh thửa đất 507, tờ bản đồ số 36, có diện tích 1.450,4m² tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Có trị giá 41.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo) và phải di dời các cây cối cũng như các tài sản khác trên đất khi ông Lương Văn P có yêu cầu.

Chị Tạ Thị Ngọc M có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh M1 1.360.900.000 đồng; có trách nhiệm trả anh Tạ Ngọc M2 50.000.000 đồng (khoản nợ chung vợ chồng) và 315.000.000 đồng (khoản nợ riêng của chị M), tổng là 365.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành

án tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2017.

Đình chỉ phần yêu cầu của chị Tạ Ngọc H về việc yêu cầu chị Tạ Thị Ngọc M và anh Lương Văn M1 phải trả cho chị 50.000.000 đồng.

Đình chỉ phần yêu cầu của anh Tạ Minh N về việc yêu cầu chị Tạ Thị Ngọc M và anh Lương Văn M1 phải trả cho anh 50.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Tạ Thị Ngọc M về yêu cầu xem xét chia tài sản là thửa đất số 507, tờ bản đồ số 36, diện tích 1.450,4m² có địa chỉ tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Về án phí có giá ngạch: Chị Tạ Thị Ngọc M phải chịu 77.057.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.671.000 đồng theo biên lai số 0001804 ngày 16/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, chị M còn phải nộp 55.386.000 đồng.

Anh Lương Văn M1 phải chịu 55.307.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai số 0001869 ngày 07/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo, anh M1 còn phải nộp 53.807.000 đồng.

Anh Lương Văn M1 có trách nhiệm trả cho chị M 8.100.000 đồng tiền xem xét chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Hoàn trả anh Tạ Ngọc M2 9.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0001833 ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo.

Hoàn trả anh Tạ Minh N 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0001835 ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo.

Hoàn trả chị Tạ Ngọc H 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0001836 ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Đảo.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thái